

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		64 167 730 095	78 309 913 012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 705 706 001	22 782 158 866
1. Tiền	111	V.01	1 705 706 001	3 962 158 866
2. Các khoản tương đương tiền	112			18 820 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8 400 000 000	16 404 839 636
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8 400 000 000	16 404 839 636
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31 715 601 900	22 848 654 653
1. Phải thu của khách hàng	131		30 558 187 668	22 259 018 555
2. Trả trước cho người bán	132		724 226 518	513 351 769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 069 238 877	454 985 891
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 636 051 163	- 378 701 562
IV. Hàng tồn kho	140		20 701 754 783	12 603 114 551
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20 701 754 783	12 610 113 639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			- 6 999 088
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 644 667 411	3 671 145 306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12 886 784	48 804 715
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 439 310 126	1 552 052 106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		2 654 794
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		192 470 501	2 067 633 691
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		46 342 834 976	48 323 695 747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	42 104 799 502	43 611 552 910
1. TSCĐ hữu hình	221		20 034 904 096	23 024 645 249
- Nguyên giá	222		108 444 135 444	111 110 248 164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-88 409 231 353	-88 085 602 915
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	3 836 583 882	3 917 924 882
- Nguyên giá	228		4 067 050 050	4 067 050 050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 230 466 168	- 149 125 168

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18 233 311 524	16 668 982 779
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9 189 338	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	9 189 338	
VI. Lợi thế thương mại	269		4 228 846 136	4 712 142 837
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		110 510 565 071	126 633 608 759
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		38 530 015 403	55 875 338 434
I. Nợ ngắn hạn	310		34 699 077 663	55 671 261 622
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14 300 178 750	45 270 788 887
2. Phải trả cho người bán	312		15 397 882 228	4 482 293 358
3. Người mua trả tiền trước	313		669 162 762	163 836 080
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	942 876 337	2 121 573 569
5. Phải trả người lao động	315		1 406 401 117	1 693 078 530
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12 773 250	280 638 030
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 012 157 164	1 072 332 113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		957 646 055	586 721 055
II. Nợ dài hạn	330		3 830 937 740	204 076 812
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		3 500 000 000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21		194 973
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		330 937 740	203 881 839
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		69 984 404 652	69 097 547 156
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	69 984 404 652	69 097 547 156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38 800 000 000	38 800 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16 450 600 000	16 450 600 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 285 000 000	- 285 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2 359 864	1 033 354 101
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6 395 088 078	5 465 418 833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 711 110 000	1 320 000 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6 910 246 710	6 313 174 222

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1 996 145 016	1 660 723 164
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		110 510 565 071	126 633 608 754
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CAO THỊ LAN

NGUYỄN THUÝ HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Bình

Đơn vị : Công ty cổ phần Bao bì PP
Địa chỉ: 263 Trần nguyên Hãn, Hải phòng

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	50.244.234.679	56.082.826.251	188.709.942.686	184.267.448.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-55.765.000		223.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.244.234.679	56.138.591.251	188.709.942.686	184.267.224.702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.295.031.931	51.474.847.321	168.893.494.808	168.410.499.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.949.202.748	4.663.743.930	19.816.447.878	15.856.725.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	162.009.685	1.240.727.773	858.166.259	834.673.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	329.082.180	913.665.501	2.586.028.288	1.910.063.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329.082.180	431.846.246	2.095.681.524	1.111.476.182
8. Chi phí bán hàng	24		1.014.969.224	943.195.625	3.453.999.274	3.108.504.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.439.102.594	1.377.371.255	4.677.602.704	3.463.185.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.328.058.435	2.670.239.322	9.956.983.871	8.209.644.494
11. Thu nhập khác	31		224.909.091	265.247.182	884.827.433	287.142.637
12. Chi phí khác	32		2.959.147	14.033.122	368.801.121	15.533.124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		221.949.944	251.214.060	516.026.312	271.609.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.550.008.379	2.921.453.382	10.473.010.183	8.481.254.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	757.969.302	621.913.773	1.847.970.909	1.988.445.248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-9.384.311	90.978.636
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.792.039.077	2.299.539.609	8.634.423.585	6.401.830.123
18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số	61		84.730.280		348.312.352	84.470.796
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ	62		2.707.308.797		8.286.111.233	6.317.359.327

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
----------------------------------	----	--	--	--	--	--

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Gay
Hao Thị Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

HL
Nguyễn Huy Hiền.

T. Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



13/02/11
TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến Cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		175.169.853.070	147.590.367.628
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.906.908.264)	(23.843.650.556)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.239.833.651)	(9.405.224.067)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.080.986.304)	(1.178.510.651)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.588.445.248)	(2.707.512.932)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.666.434.594	1.392.228.942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.607.616.660)	(37.650.814.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.412.497.537	74.196.884.092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126.172.085)	(678.649.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			220.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(17.847.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		910.181.430	1.203.959.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		784.009.345	(17.321.470.223)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			17.847.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			660.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.487.159.747)	(52.892.162.190)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.785.800.000)	(2.409.563.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.272.959.747)	(36.794.725.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.076.452.865)	20.080.688.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.782.158.866	2.856.240.831

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.705.706.001	22.936.929.510

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lan
Bao thi Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyen Phuy' Hien.

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2011

T. GIÁM ĐỐC



Mai Văn Bình
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1-Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2-Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
- 3-Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo.
- 4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010)
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1-Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
- 2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3-Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký Chứng từ*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
-Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
-Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
-Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

-Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

-Chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

-Chi phí khác

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

-Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;

+Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

-Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

-Doanh thu hợp đồng xây dựng

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	125.461.800	178.912.533
-Tiền gửi ngân hàng	1.580.244.201	3.783.246.333
-Tiền đang chuyển		18.820.000.000
Cộng	1.705.706.001	22.782.158.866
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác	8.400.000.000	16.404.839.636
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	8.400.000.000	16.404.839.636
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.069.238.877	454.985.891
Cộng	1.069.238.877	454.985.891
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11.114.053.406	7.998.418.730
- Công cụ, dụng cụ	151.261.287	110.351.059
- Chi phí SX, KD dở dang	6.225.186.347	1.247.547.175
- Thành phẩm	3.152.948.906	3.195.491.838
- Hàng hoá	29.050.049	29.050.049
- Hàng gửi đi bán	29.254.788	29.254.788
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.999.088)
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.701.754.783	12.603.114.551

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp sơ kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu năm

- Cho vay dài hạn nội bộ

-

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TS CĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	17.956.136.249	91.000.816.173	1.879.317.170	273.978.572		111.110.248.164
- Mua trong năm		1.743.630.839				1.743.630.839
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		4.409.743.554				4.409.743.554
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.956.136.249	88.334.703.458	1.879.317.170	273.978.572		108.444.135.449
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.108.097.816	77.723.684.480	979.842.047	273.978.572		88.085.602.915
- Khấu hao trong năm	946.759.844	3.530.157.103	256.455.045			4.733.371.992
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		4.409.743.554				4.409.743.554
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	10.054.857.660	76.844.098.029	1.236.297.092	273.978.572		88.409.231.353
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8.848.038.433	13.277.131.693	899.475.123			23.024.645.249
- Tại ngày cuối năm	7.901.278.589	11.490.605.429	643.020.078			20.034.904.096

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

*Tiền thuê thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	4.067.050.050					4.067.050.050
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.067.050.050					4.067.050.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.125.168					149.125.168
- Khấu hao trong năm	81.341.000					81.341.000
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	230.466.168					230.466.168
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	3.917.924.882					3.917.924.882
- Tại ngày cuối năm	3.836.583.882					3836.583.882

* Thuyết minh số liệu giải trình khác:

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	18.233.311.524	16.668.982.779
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình:- XD nhà văn phòng 87-Đinh Nhu		
+ Công trình:- Đầu tư Nhà máy giấy krap	18.233.311.524	16.668.982.779
+.....		

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Cho vay dài hạn					
- Đầu tư dài hạn khác					

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận		

là TSCĐ vô hình

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí kiểm toán năm 2009
- Chi phí lãi vay

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

- a - Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát sinh
- b - Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- c - Các khoản nợ thuê tài chính

Cuối kỳ **Đầu năm**

14.300.178.750 45.070.788.887

200.000.000

14.300.178.750 **45.270.788.887**

Cuối kỳ **Đầu năm**

84.374.481

1.533.128.321

847.970.909

588.445.248

10.530.947

942.876.337

2.121.573.569

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

168.444.621

157.485.612

14.316.265

6.251.421

19.495.433

22.005.544

809.900.845

886.589.536

1.012.157.164

1.072.332.113

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

3.500.000.000

3.500.000.000

330.937.740

203.881.839

330.937.740

203.881.839

3.830.937.740

303.881.839

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền thuê	Trả nợ gốc

